



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/06/2022 với mã số doanh nghiệp là 0400528732). Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên phương tiện vận tải hoặc dỡ hàng hóa hoặc hành lý của khách từ phương tiện vận tải; Bốc vác hàng hóa; Bốc, dỡ hàng hóa toa xe lửa (trừ dịch vụ xếp dỡ container; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 203 người. Trong đó cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/05/2021
• Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021
• Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021
• Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021
• Ông Lê Thành Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2023
• Ông Ngô Việt Hải	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021 Miễn nhiệm ngày 18/05/2023

Ban Kiểm soát

• Bà Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2021
• Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021
• Bà Nguyễn Thị Yến Vy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Thành Lâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |
| • Ông Ngô Hân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2021 |
| • Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2022 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 922/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 08/08/2023 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.007.768.986	200.609.804.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.419.715.058	19.498.557.323
1. Tiền	111	5	4.419.715.058	19.498.557.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.957.590.181	9.306.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.957.590.181	9.306.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.550.707.905	81.686.039.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	47.194.847.159	76.016.570.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.266.006.998	1.680.921.959
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	4.755.966.002	5.654.659.044
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140	10	95.131.136.550	87.447.325.154
1. Hàng tồn kho	141		95.131.136.550	87.447.325.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.948.619.292	2.671.882.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	937.716.544	218.892.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		915.791.217	2.357.879.289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	95.111.531	95.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.135.826.388	15.486.711.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.040.351.472	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.040.351.472	-
II. Tài sản cố định	220		11.487.153.642	12.348.931.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.468.863.319	12.324.640.685
- Nguyên giá	222		115.470.674.550	114.493.478.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.001.811.231)	(102.168.837.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	18.290.323	24.290.323
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.043.330)	(69.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		443.184.928	1.221.399.429
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	443.184.928	1.221.399.429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	24.470.881	25.587.323
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.749.968.422)	(1.748.851.980)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.140.665.465	1.890.793.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.140.665.465	1.890.793.576
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.143.595.374	216.096.515.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.995.483.245	173.844.023.671
I. Nợ ngắn hạn	310		133.868.750.843	173.717.291.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	31.754.935.057	48.957.526.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	30.650.487.864	30.917.398.118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	18.787.253	5.016.619
4. Phải trả người lao động	314		1.101.053.982	1.106.283.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.188.713.419	1.293.961.027
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	337.029.302	382.067.080
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	66.628.040.209	90.865.334.079
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		189.703.757	189.703.757
II. Nợ dài hạn	330		126.732.402	126.732.402
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		126.732.402	126.732.402
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.148.112.129	42.252.492.306
I. Vốn chủ sở hữu	410		43.148.112.129	42.252.492.306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.800.199.000	3.800.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	16.983.911.461	16.983.911.461
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	10.743.246.341	10.743.246.341
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(28.379.244.673)	(29.274.864.496)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(29.274.864.496)	(31.103.479.740)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		895.619.823	1.828.615.244
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.143.595.374	216.096.515.977



Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	91.441.486.516	134.029.387.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		91.441.486.516	134.029.387.793
4. Giá vốn hàng bán	11	26	81.825.808.182	125.323.738.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>9.615.678.334</u>	<u>8.705.649.515</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	95.030.810	45.388.137
7. Chi phí tài chính	22	28	2.481.562.994	1.925.525.221
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.455.812.015</i>	<i>1.924.408.778</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	6.181.315.453	5.696.446.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.047.830.697</u>	<u>1.129.065.831</u>
11. Thu nhập khác	31	30	13.088.497	14.986.582
12. Chi phí khác	32	31	165.299.371	12.021.853
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(152.210.874)</u>	<u>2.964.729</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>895.619.823</u>	<u>1.132.030.560</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>895.619.823</u>	<u>1.132.030.560</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	224	283
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	224	283



Tổng Giám đốc

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		120.006.812.644	147.577.654.906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(102.627.694.821)	(147.202.442.554)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.864.878.203)	(12.738.951.024)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19, 28	(2.572.831.584)	(1.934.344.504)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.760.390.106	13.034.039.168
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.790.582.815)	(8.121.864.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.911.215.327	(9.385.908.592)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	(198.981.609)	(677.857.429)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.091.590.181)	(6.700.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		7.440.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	97.750.653	4.700.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.247.178.863	(7.373.157.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	75.753.856.928	119.857.847.442
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(99.991.150.798)	(91.627.024.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.237.293.870)	28.230.822.644
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.078.899.680)	11.471.757.033
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	19.498.557.323	8.872.256.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		57.415	26.052.408
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.419.715.058	20.370.065.825



Lê Thanh Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/06/2022 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ô. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên phương tiện vận tải hoặc dỡ hàng hóa hoặc hành lý của khách từ phương tiện vận tải; Bốc vác hàng hóa; Bốc, dỡ hàng hóa toa xe lửa (trừ dịch vụ xếp dỡ container; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện. Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	20.699.000	344.609.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.399.016.058	19.153.948.323
Cộng	4.419.715.058	19.498.557.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng	5.957.590.181	9.306.000.000
Cộng	5.957.590.181	9.306.000.000

Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 5.957.590.181 đồng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Năng lượng Sông Lũy	9.346.750.501	-
Công ty Chalieco	4.382.600.000	4.382.600.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Tân Phước	3.949.288.629	4.049.948.194
Công ty CP Xây dựng thủy lợi Bình Định	3.603.583.097	5.424.541.348
Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh	3.470.324.678	4.870.324.678
Các đối tượng khác	22.442.300.254	57.289.156.319
Cộng	47.194.847.159	76.016.570.539

Giá trị khoản nợ phải thu của khách hàng dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 619.281.331 đồng.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cẩm	798.495.899	1.076.075.510
Công ty CP Thương mại Citicom	2.532.905.690	-
Các đối tượng khác	934.605.409	604.846.449
Cộng	4.266.006.998	1.680.921.959

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	29.020.505	-	42.253.140	-
Ký cược, ký quỹ	4.339.379.730	-	4.662.560.472	-
Tạm ứng	327.411.451	-	827.852.669	-
Phải thu khác	60.154.316	-	121.992.763	-
Cộng	4.755.966.002	-	5.654.659.044	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.040.351.472	-	-	-
Cộng	1.040.351.472	-	-	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.056.439.436	-	3.048.878.653	-
Công cụ, dụng cụ	39.894.288	-	59.004.034	-
Chi phí SX, KD dở dang	92.822.971.490	-	84.127.611.131	-
Thành phẩm	90.244.535	-	90.244.535	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	95.131.136.550	-	87.447.325.154	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2023.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	93.101.132	26.088.720
Chi phí trang phục	369.500.000	-
Phí sử dụng hạ tầng	197.525.000	-
Các khoản khác	277.590.412	192.803.336
Cộng	937.716.544	218.892.056

b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa tài sản	1.663.567.734	1.573.327.297
Các khoản khác	477.097.731	317.466.279
Cộng	2.140.665.465	1.890.793.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	47.237.666.708	53.156.514.143	13.709.276.671	390.020.918	114.493.478.440
Mua sắm trong kỳ	-	199.499.556	-	-	199.499.556
XDCB hoàn thành	777.696.554	-	-	-	777.696.554
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	48.015.363.262	53.356.013.699	13.709.276.671	390.020.918	115.470.674.550
Khấu hao					
Số đầu kỳ	42.867.150.800	46.767.592.737	12.188.259.317	345.834.901	102.168.837.755
Khấu hao trong kỳ	641.585.850	979.341.830	206.485.176	5.560.620	1.832.973.476
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	43.508.736.650	47.746.934.567	12.394.744.493	351.395.521	104.001.811.231
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	4.370.515.908	6.388.921.406	1.521.017.354	44.186.017	12.324.640.685
Số cuối kỳ	4.506.626.612	5.609.079.132	1.314.532.178	38.625.397	11.468.863.319

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 5.845.648.528 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 84.639.024.531 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	93.333.653
Mua trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	93.333.653
Khấu hao	
Số đầu năm	69.043.330
Khấu hao trong kỳ	6.000.000
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	75.043.330
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	24.290.323
Số cuối kỳ	18.290.323

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 33.333.653 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Hệ thống xử lý nước thải	357.635.155	330.947.655
Sửa chữa khác	85.549.773	890.451.774
Cộng	443.184.928	1.221.399.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2023			01/01/2023		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết			1.774.439.303	1.749.968.422		1.774.439.303	1.748.851.980	
Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49%	49%	1.774.439.303	1.749.968.422	(*)	1.774.439.303	1.748.851.980	(*)
Cộng			1.774.439.303	1.749.968.422		1.774.439.303	1.748.851.980	

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Nhôm Austdoor	20.299.486.284	20.299.486.284
Công ty CP Cơ điện Đại Dũng	2.042.254.176	16.709.474.397
Các đối tượng khác	9.413.194.597	11.948.566.126
Cộng	31.754.935.057	48.957.526.807

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Long Việt	14.943.200.000	14.943.200.000
Công ty CP Sông Đà 5	10.403.514.714	-
Các đối tượng khác	5.303.773.150	15.974.198.118
Cộng	30.650.487.864	30.917.398.118

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	4.390.874	4.390.874	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	-	-	95.111.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.016.619	59.032.232	45.261.598	-	18.787.253
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	95.111.531	5.016.619	67.423.106	53.652.472	95.111.531	18.787.253

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay	92.330.583	209.350.152
Chi phí công trình	2.007.525.285	106.360.411
Chi phí thuê đất	1.088.857.551	725.905.363
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	-	252.345.101
Cộng	3.188.713.419	1.293.961.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	187.399.987	197.937.277
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	54.000.000	51.000.000
Phải trả khác	95.629.315	133.129.803
Cộng	337.029.302	382.067.080

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	90.865.334.079	75.753.856.928	99.991.150.798	66.628.040.209
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	45.556.139.799	44.431.819.004	52.223.696.973	37.764.261.830
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	45.309.194.280	31.322.037.924	47.767.453.825	28.863.778.379
Cộng	90.865.334.079	75.753.856.928	99.991.150.798	66.628.040.209

22. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	126.732.402	126.732.402
Cộng	126.732.402	126.732.402

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(31.103.479.740)
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.828.615.244
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(29.274.864.496)
Số dư tại 01/01/2023	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(29.274.864.496)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	895.619.823
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(28.379.244.673)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(29.274.864.496)	(31.103.479.740)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	895.619.823	1.828.615.244
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(28.379.244.673)	(29.274.864.496)

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	6.163,08	122.156,69

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	90.455.668.027	132.998.803.957
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	985.818.489	1.030.583.836
Cộng	91.441.486.516	134.029.387.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	81.007.763.264	124.299.308.618
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	818.044.918	1.024.429.660
Cộng	81.825.808.182	125.323.738.278

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi	84.518.018	12.572.910
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.512.792	32.815.227
Cộng	95.030.810	45.388.137

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	2.455.812.015	1.924.408.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.634.537	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.116.442	1.116.443
Cộng	2.481.562.994	1.925.525.221

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	3.863.832.153	2.305.750.053
Các khoản khác	2.317.483.300	3.390.696.547
Cộng	6.181.315.453	5.696.446.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thu tiền điện nước căng tin cho thuê	12.187.652	14.985.668
Thu nhập khác	900.845	914
Cộng	13.088.497	14.986.582

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí điện nước căng tin cho thuê	10.702.420	12.021.851
Chi phí khác	154.596.951	2
Cộng	165.299.371	12.021.853

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	895.619.823	1.132.030.560
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	601.222.932	210.027.879
Điều chỉnh tăng	601.222.932	210.027.879
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	69.000.000	72.000.000
- Chi phí không hợp lệ khác	532.222.932	138.027.879
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.496.842.755	1.342.058.439
Chuyển lỗ	(1.496.842.755)	(1.342.058.439)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	895.619.823	1.132.030.560
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	895.619.823	1.132.030.560
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	224	283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.944.268.091	109.791.120.634
Chi phí nhân công	15.729.743.058	12.332.692.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.838.973.476	1.835.290.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.718.506.458	9.129.679.350
Chi phí khác bằng tiền	652.947.993	651.364.515
Cộng	95.884.439.076	133.740.146.928

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	6.163,08	122.156,69
Nợ tài chính			
- Phải trả người bán	USD	8.013,00	8.013,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các khách hàng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	31.754.935.057	-	31.754.935.057
Chi phí phải trả	3.188.713.419	-	3.188.713.419
Vay và nợ thuê tài chính	66.628.040.209	-	66.628.040.209
Phải trả khác	149.629.315	-	149.629.315
Cộng	101.721.318.000	-	101.721.318.000
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	48.957.526.807	-	48.957.526.807
Chi phí phải trả	1.293.961.027	-	1.293.961.027
Vay và nợ thuê tài chính	90.865.334.079	-	90.865.334.079
Phải trả khác	184.129.803	-	184.129.803
Cộng	141.300.951.716	-	141.300.951.716

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản, nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.419.715.058	-	4.419.715.058
Đầu tư tài chính	5.957.590.181	-	5.957.590.181
Phải thu khách hàng	45.528.734.905	-	45.528.734.905
Phải thu khác	4.428.554.551	1.040.351.472	5.468.906.023
Cộng	60.334.594.695	1.040.351.472	61.374.946.167
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.498.557.323	-	19.498.557.323
Đầu tư tài chính	9.306.000.000	-	9.306.000.000
Phải thu khách hàng	74.350.458.285	-	74.350.458.285
Phải thu khác	4.826.806.375	-	4.826.806.375
Cộng	107.981.821.983	-	107.981.821.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí		Kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	90.455.668.027	132.998.803.957	985.818.489	1.030.583.836	91.441.486.516	134.029.387.793
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	81.007.763.264	124.299.308.618	818.044.918	1.024.429.660	81.825.808.182	125.323.738.278
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.181.315.453	5.696.446.600	-	-	6.181.315.453	5.696.446.600
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	95.030.810	45.388.137
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	2.481.562.994	1.925.525.221
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.266.589.310	3.003.048.739	167.773.571	6.154.176	1.047.830.697	1.129.065.831
Thu nhập khác	-	-	-	-	13.088.497	14.986.582
Chi phí khác	-	-	-	-	165.299.371	12.021.853
Lợi nhuận khác	-	-	(152.210.874)	-	2.964.729	2.964.729
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.266.589.310	3.003.048.739	167.773.571	6.154.176	895.619.823	1.132.030.560
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	3.266.589.310	3.003.048.739	167.773.571	6.154.176	895.619.823	1.132.030.560
Tài sản cố định hữu hình	30/06/2023	30/06/2022	30/06/2023	30/06/2022	30/06/2023	30/06/2022
- Nguyên giá	11.468.863.319	13.066.698.414	-	46.332.362	11.468.863.319	13.113.030.776
- Giá trị hao mòn lũy kế	104.718.377.694	102.242.086.177	10.752.296.856	11.323.054.198	115.470.674.550	113.565.140.375
Phải thu khách hàng	(93.249.514.375)	(89.175.387.763)	(10.752.296.856)	(11.276.721.836)	(104.001.811.231)	(100.452.109.599)
Phải trả người bán	47.194.847.159	55.364.719.603	-	-	47.194.847.159	55.364.719.603
	31.407.878.208	46.870.213.793	347.056.849	46.513.851	31.754.935.057	46.916.727.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Trường Thông	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Chung thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Nhôm Austdoor	Chung thành viên Hội đồng quản trị

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Bán hàng	8.757.141.941	28.288.676.008
	Mua hàng	100.170.000	-

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH TM Trường Thông	Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852
Công ty CP Tập đoàn Austdoor	Người mua trả tiền trước	738.999.360	134.906.409
	Phải trả người bán	110.187.000	-
Công ty CP Nhôm Austdoor	Phải trả người bán	20.299.486.284	20.299.486.284

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch	Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lương HĐQT		192.289.616	189.754.523
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	192.289.616	189.754.523
Thù lao của Hội đồng quản trị		69.000.000	72.000.000
- Ông Ngô Việt Hải	Thành viên	15.000.000	18.000.000
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát		191.055.634	172.181.563
Lương Ban Tổng Giám đốc		426.644.975	420.858.914
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	162.057.508	164.670.862
- Ông Ngô Hán	Phó Tổng Giám đốc	135.347.288	130.945.731
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	129.240.179	125.242.321

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc